

Gia Lai, ngày 31 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xi nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,94	0,748	0,750	0,756	0,006	101,1	1,66	1,59	59	Tự do	Qtràn = 1,39 m3/s Qcông = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	91,20	1,041	1,051	1,062	0,011	102,0	2,26	2,13	52	Tự do	Qtràn = 2,13 m3/s
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	86,788	89,840	37,113	37,993	0,880	42,3	11,2	1,01	40	Van cung	Q van côn 1,01m3/s đuy trì dòng chảy hạ lưu
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	39,34	11,647	6,325	6,386	0,061	54,8	0,71	0,00	14	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	42,08	7,555	1,302	1,354	0,052	17,9	0,60	0,00	4	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	20,20	3,317	2,899	2,910	0,011	87,7	0,13	0,00	4	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,50	2,434	0,994	1,061	0,067	43,6	0,78	0,00	50	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	35,72	1,987	0,559	0,562	0,003	28,3	0,03	0,00	10	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	24,75	1,147	0,246	0,252	0,006	22,0	0,07	0,00	29	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	26,25	5,208	3,485	3,491	0,006	67,0	0,07	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	189,60	3,690	2,925	2,925	0,000	79,3	0,01	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	15,20	2,754	0,473	0,485	0,012	17,6	0,14	0,00	20	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	25,10	2,660	0,446	0,462	0,016	17,4	0,19	0,00	-	Tự do	
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	20,50	1,526	0,980	0,980	0,000	64,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m3/s
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	24,50	0,767	0,326	0,328	0,002	42,8	0,02	0,00	5	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	31,30	0,142	0,142	0,142	0,000	100,0	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	16,27	4,919	3,212	3,212	0,000	65,3	0,01	0,00	-	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	32,40	0,584	0,125	0,125	0,000	21,4	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	17,27	1,130	0,932	0,947	0,015	83,8	0,17	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	16,41	0,917	0,475	0,485	0,010	52,9	0,12	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	53,27	3,300	0,836	0,843	0,007	25,5	0,08	0,00	16	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,50	0,871	0,180	0,180	0,000	20,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	31,60	0,596	0,016	0,015	-0,001	2,5	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcông = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	38,05	0,228	0,180	0,180	0,000	78,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
25	Hung Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	32,79	1,627	1,121	1,140	0,019	70,1	0,22	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	34,60	1,059	0,424	0,424	0,000	40,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	27,05	1,038	0,856	0,894	0,038	86,1	0,44	0,00	-	Tắm phai	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	35,28	2,110	1,437	1,449	0,012	68,7	0,14	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	56,71	1,498	0,964	0,989	0,025	66,0	0,29	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	15,88	0,411	0,227	0,248	0,021	60,3	0,24	0,00	-	Van Phẳng	
31	Thiết Đính	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	16,58	1,036	0,199	0,203	0,004	19,6	0,05	0,00	-	Tự do	
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	48,12	1,008	0,316	0,322	0,006	31,9	0,07	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xi nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	61,58	6,933	1,918	1,935	0,017	27,9	0,20	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	43,82	5,379	2,842	2,842	0,000	52,8	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,49	2,421	0,460	0,469	0,009	19,4	0,10	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	49,40	2,330	1,323	1,341	0,018	57,6	0,21	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	21,41	2,420	1,066	1,075	0,009	44,4	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	23,85	2,479	0,900	0,907	0,007	36,6	0,08	0,000	17	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	54,76	1,157	0,210	0,210	0,000	18,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,80	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,01	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	38,82	0,672	0,173	0,174	0,001	25,9	0,01	0,00	10	Van phẳng	
10	Đập Lỗi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	86,54	0,600	0,316	0,319	0,003	53,2	0,03	0,000	14	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	26,31	0,446	0,447	0,447	0,000	100,2	0,02	0,02	13	Van phẳng	Qtràn = 0,02 m3/s
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	25,99	0,354	0,129	0,130	0,001	36,7	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	25,48	0,390	0,163	0,163	0,000	41,8	0,01	0,00	3	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	60,57	44,500	14,463	14,498	0,035	32,6	0,41	0,00	11	Van cung	Thảm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,85	4,710	0,922	0,925	0,003	19,6	0,03	0,000	10	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	30,41	3,466	1,618	1,624	0,006	46,9	0,07	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	35,40	2,179	0,617	0,626	0,009	28,7	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	84,54	0,748	0,124	0,127	0,003	17,0	0,03	0,00	15	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	46,19	0,772	0,199	0,201	0,002	26,0	0,02	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	39,32	0,722	0,094	0,095	0,001	13,2	0,01	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	38,44	0,720	0,116	0,118	0,002	16,4	0,02	0,00	15	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,67	0,584	0,067	0,067	0,000	11,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thảm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	17,49	0,512	0,285	0,291	0,006	56,8	0,07	0,00	-	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9,00	15,50 17,00	17,00	14,64	5,605	3,429	3,485	0,056	62,2	0,65	0,000	26	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	21,90	2,585	1,327	1,352	0,025	52,3	0,29	0,000	16	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	18,20	1,026	0,493	0,514	0,021	50,1	0,24	0,000	20	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	11,22	0,755	0,337	0,354	0,017	46,9	0,20	0,00	20	Van phẳng	Thảm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	38,680	110,00	46,272	46,519	0,247	42,3	2,86	0,00	7	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	24,77	3,000	1,458	1,503	0,045	50,1	0,52	0,00	19	Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	15,00	0,894	0,153	0,169	0,016	18,9	0,19	0,00	18	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	31,02	1,068	0,258	0,267	0,009	25,0	0,10	0,00	18	Tự do	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	64,59	5,660	2,399	2,453	0,054	43,3	0,62	0,00	12	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	27,78	2,210	0,983	1,026	0,043	46,4	0,50	0,00	18	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	51,39	1,073	0,911	0,896	-0,015	83,5	0,11	0,28	-	Van phẳng	Qtràn = 0,28 m3/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	62,003	35,360	12,703	12,739	0,036	36,0	0,42	0,000	-	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	37,960	2,020	0,191	0,196	0,005	9,7	0,06	0,000	-	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,50	226,30	64,318	65,020	0,702	28,7	13,63	5,5	-	Xả sâu; Van cung	Qcông = 0,50 m3/s QTD = 5,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,55	3,779	1,014	1,014	0,000	26,8	0,01	0,00	10	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	64,29	3,091	2,197	2,206	0,009	71,4	0,10	0,00	5	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	88,30	0,439	0,251	0,254	0,003	57,9	0,03	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	238,92	241,61		37,3					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,50	226,30	64,318	65,020	0,702	28,73	13,63	5,5	-	Xả sâu; Van cung	Qcông = 0,50 m3/s QTD = 5,0 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	38,68	110,00	46,272	46,519	0,247	42,3	2,86	0,0	7	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	86,79	89,840	37,113	37,993	0,880	42,3	11,20	1,0	40	Van cung	Q van cón 1,01m3/s duy trì dòng chảy hạ lưu
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	60,57	44,500	14,463	14,498	0,035	32,6	0,41	0,00	11	Van cung	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	62,00	35,360	12,703	12,739	0,036	36,0	0,42	0,00	-	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	39,34	11,647	6,325	6,386	0,061	54,8	0,71	0,00	14	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	42,08	7,555	1,302	1,354	0,052	17,9	0,60	0,00	4	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	61,58	6,933	1,918	1,935	0,017	27,9	0,20	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	64,59	5,660	2,399	2,453	0,054	43,3	0,62	0,00	12	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	14,64	5,605	3,429	3,485	0,056	62,2	0,65	0,00	26	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	43,82	5,379	2,842	2,842	0,000	52,8	0,01	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	26,25	5,208	3,485	3,491	0,006	67,0	0,07	0,00	-	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	16,27	4,919	3,212	3,212	0,000	65,3	0,01	0,00	-	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,85	4,710	0,922	0,925	0,003	19,6	0,03	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,55	3,779	1,014	1,014	0,000	26,8	0,01	0,00	10	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	189,60	3,690	2,925	2,925	0,000	79,3	0,01	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	30,41	3,466	1,618	1,624	0,006	46,9	0,07	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ấn Hào	14,5	20,9	20,9	20,20	3,317	2,899	2,910	0,011	87,7	0,13	0,00	4	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	53,27	3,300	0,836	0,843	0,007	25,5	0,08	0,00	16	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	64,29	3,091	2,197	2,206	0,009	71,4	0,10	0,00	5	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	24,77	3,000	1,458	1,503	0,045	50,1	0,52	0,00	19	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	15,20	2,754	0,473	0,485	0,012	17,6	0,14	0,00	20	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	25,10	2,660	0,446	0,462	0,016	17,4	0,19	0,00	-	Tự do	
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	21,90	2,585	1,327	1,352	0,025	52,3	0,29	0,00	16	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sồ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	23,85	2,479	0,900	0,907	0,007	36,6	0,08	0,00	17	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,50	2,434	0,994	1,061	0,067	43,6	0,78	0,00	50	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,49	2,421	0,460	0,469	0,009	19,4	0,10	0,00	-	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	21,41	2,420	1,066	1,075	0,009	44,4	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	49,40	2,330	1,323	1,341	0,018	57,6	0,21	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	27,78	2,210	0,983	1,026	0,043	46,4	0,50	0,00	18	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	35,40	2,179	0,617	0,626	0,009	28,7	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ấn Tường	30	36,7	36,7	35,28	2,110	1,437	1,449	0,012	68,7	0,14	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	37,96	2,020	0,191	0,196	0,005	9,7	0,06	0,00	-	Tầm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	35,72	1,987	0,559	0,562	0,003	28,3	0,03	0,00	10	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	32,79	1,627	1,121	1,140	0,019	70,1	0,22	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	20,50	1,526	0,980	0,980	0,000	64,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m3/s
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	56,71	1,498	0,964	0,989	0,025	66,0	0,29	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	54,76	1,157	0,210	0,210	0,000	18,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	24,75	1,147	0,246	0,252	0,006	22,0	0,07	0,00	29	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	17,27	1,130	0,932	0,947	0,015	83,8	0,17	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	51,39	1,073	0,911	0,896	-0,015	83,5	0,11	0,28	-	Van phẳng	Qtràn = 0,28 m3/s
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	31,02	1,068	0,258	0,267	0,009	25,0	0,10	0,00	18	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	34,60	1,059	0,424	0,424	0,000	40,0	0,01	0,00	-	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	91,20	1,041	1,051	1,062	0,011	102,0	2,26	2,13	52	Tự do	Qtràn = 2,13 m3/s
45	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	27,05	1,038	0,856	0,894	0,038	86,1	0,44	0,00	52	Tắm phai	
46	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	16,58	1,036	0,199	0,203	0,004	19,6	0,05	0,00	-	Tự do	
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	18,20	1,026	0,493	0,514	0,021	50,1	0,24	0,00	20	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	48,12	1,008	0,316	0,322	0,006	31,9	0,07	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	16,41	0,917	0,475	0,485	0,010	52,9	0,12	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	15,00	0,894	0,153	0,169	0,016	18,9	0,19	0,00	18	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,50	0,871	0,180	0,180	0,000	20,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	46,19	0,772	0,199	0,201	0,002	26,0	0,02	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	24,50	0,767	0,326	0,328	0,002	42,8	0,02	0,00	5	Tự do	
54	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	11,22	0,755	0,337	0,354	0,017	46,9	0,20	0,00	20	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,94	0,748	0,750	0,756	0,006	101,1	1,66	1,59	59	Tự do	Qtràn = 1,39 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	84,54	0,748	0,124	0,127	0,003	17,0	0,03	0,00	15	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	39,32	0,722	0,094	0,095	0,001	13,2	0,01	0,00	-	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	38,44	0,720	0,116	0,118	0,002	16,4	0,02	0,00	15	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	38,82	0,672	0,173	0,174	0,001	25,9	0,01	0,00	10	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	86,54	0,600	0,316	0,319	0,003	53,2	0,03	0,00	14	Van phẳng	
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	31,60	0,596	0,016	0,015	-0,001	2,5	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcông = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	32,40	0,584	0,125	0,125	0,000	21,4	0,01	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,67	0,584	0,067	0,067	0,000	11,5	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thâm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	17,49	0,512	0,285	0,291	0,006	56,8	0,07	0,00	-	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	26,31	0,446	0,447	0,447	0,000	100,2	0,02	0,02	13	Van phẳng	Qtràn = 0,02 m3/s
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	88,30	0,439	0,251	0,254	0,003	57,9	0,03	0,00	-	Van phẳng	
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	15,88	0,411	0,227	0,248	0,021	60,3	0,24	0,00	-	Van Phẳng	
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	25,48	0,390	0,163	0,163	0,000	41,8	0,01	0,00	3	Phai gỗ	
69	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	25,99	0,354	0,129	0,130	0,001	36,7	0,01	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,80	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	38,05	0,228	0,180	0,180	0,000	78,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	31,30	0,142	0,142	0,142	0,000	100,0	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	238,92	241,61		37,3					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MNTL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ			
									Q qua TĐ	Q qua tràn						
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	1,50			211,5	211,5					
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,6	44,6	15				
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc		3,5	-0,85	1	0,75			31,4	31,4					
4	Cây Gai	Hội Sơn		24,50	21,80	24,2	23,60	0,00		0,6	0,6	10				
5	Cây Ké	Đề Gi		7,20	4,00	7,2	6,30	0,00		7,8	7,8	10				
6	Ô Ô	Đề Gi		4,4	2,1	4,1										
7	Bảy Yền	Bình Định		11,29	9,1/10,1	10,1	9,71			15,6	15,6	10				
8	Bình Thạnh	An Nhơn		15,8	9,90	11,9	10,20			6,1	6,1					

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Thấp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	7,99	0,00		8,7	8,7	12	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	6,98	0,00		15,0	15,0		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	3,90			18,8	18,8	28	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	2,29	0,00		31,1	31,1	-	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	0,01			0,0	0,0		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,10	0,00		3,3	3,3		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,35				0,0		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,12	0,00		4,0	4,0	22	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,32			23,3	23,3		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,02	0,00		0,0	0,0		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,34	0,00		7,0	7,0		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	1,55			6,5	6,5		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	1,60			4,3	4,3		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,23			11,0	11,0		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,96			26,0	26,0	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,97			23,0	23,0		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,67	0,00	12,5	0,0	12,5	18	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 12,39 m ³ /s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	17,91	0,00	25,5	0,0	25,5		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **241,61 triệu m³ đạt: 37,3 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Lê Đình Hiệp